

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Bản án số: 11/2019/DS-PT

Ngày: 25/3/2019

V/v: Kiện đòi tài sản.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bùi Đăng Huy**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Minh Tân**

Ông **Lại Anh Vân**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thùy Linh** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà **Phạm Thị Quyên** – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2019/TLPT-DS ngày 03 tháng 01 năm 2019 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 02/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2019/QĐ-PT ngày 15 tháng 02 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2019/QĐ-PT ngày 06 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1973. (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: Thôn C, xã K, huyện N, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1963. (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: Thôn C, xã K, huyện N, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Nguyễn Văn P**, sinh năm 1972. (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Thôn C, xã K, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P: Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1973 (là vợ ông P).

Địa chỉ cư trú: Thôn C, xã K, huyện N, tỉnh Hải Dương.

- Ông **Bùi Văn S**, sinh năm 1953. (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: Thôn C, xã K, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của ông S: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1963 (là vợ ông S).

Địa chỉ cư trú: Thôn C, xã K, huyện N, tỉnh Hải Dương.

4. Người kháng cáo: Bà **Nguyễn Thị T** – bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 02/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Hải Dương, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Bà M trình bày: Bà và bà Nguyễn Thị T là người cùng xóm. Ngày 12/12/2012 bà T có hỏi vay bà số tiền 36.000.000 đồng (số tiền này là của vợ chồng bà), thỏa thuận trong thời gian 01 tháng bà T có nghĩa vụ thanh toán trả bà số tiền trên và thỏa thuận miệng với nhau về tiền lãi trên số nợ gốc. Do vợ chồng bà làm dịch vụ cầm đồ nên có in sẵn mẫu “Đơn xin vay kiêm giấy nhận nợ”. Ngày 12/12/2012 khi cho bà T vay tiền, bà là người trực tiếp viết vào mẫu “Đơn xin vay kiêm giấy nhận nợ” và ký vào bên cho vay; bà T ký và điểm chỉ vào bên người vay. Do là hàng xóm nên bà không yêu cầu bà T phải thế chấp tài sản cho khoản vay. Bà là người trực tiếp giao tiền, bà T là người nhận tiền và ký, điểm chỉ vào giấy vay nợ. Đến thời hạn thanh toán trả nợ nhưng bà T không chịu thanh toán. Bà đã nhiều lần đòi nhưng bà T chỉ thanh toán trả bà chút tiền lãi và hứa hẹn trả nợ gốc sau. Do khoản vay đã rất lâu, vợ chồng bà sang yêu cầu bà T trả nợ thì bà T có thái độ chửi bới, xúc phạm vợ chồng bà dẫn đến mâu thuẫn, xô xát. Vì vậy bà yêu cầu Tòa án buộc bà T thanh toán cho bà số tiền gốc là 36.000.000 đồng.

Bà T trình bày: Bà có quan hệ là người cùng xóm với vợ chồng bà M, ông P. Bà đã được Tòa án cho xem Đơn xin vay kiêm giấy nhận nợ ngày 12/12/2012 trong đó xác định khoản vay 36.000.000 đồng và điểm chỉ của người vay Nguyễn Thị T. Bà xác định không có việc bà vay của vợ chồng M, P số tiền 36.000.000 đồng vào ngày 12/12/2012 và cũng không lập bất kỳ văn bản, giấy tờ cũng như ký và điểm chỉ vào văn bản nào liên quan đến số tiền 36.000.000 đồng. Bà xác định chữ ký, điểm chỉ trong “Đơn xin vay kiêm giấy nhận nợ” do phía nguyên đơn cung cấp không phải là của bà. Do bà không vay nên không có nghĩa vụ trả nợ cho bà M, ông P.

Ông S trình bày: Ông không biết việc vay nợ giữa vợ ông là bà T và vợ chồng bà M, ông P. Theo ông không có việc vợ ông vay số tiền 36.000.000 đồng vì nếu có vay thì bà T sẽ phải bàn bạc với ông. Do vợ ông không vay số tiền trên nên quan điểm của ông là không đồng ý trả cho bà M, ông P số tiền theo như bà M, ông P yêu cầu.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 02/11/2018, Tòa án nhân dân huyện N đã áp dụng Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 235 và Điều 266; khoản 2 Điều 228; khoản 1 Điều 147, Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 351, 357, 463, 466, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M.

- Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn P số tiền là 36.000.000đ (*Ba mươi sáu triệu đồng*).

- Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị M về việc chịu chi phí giám định theo kết luận giám định số 93/C54 (P3) ngày 9/5/2018 với số tiền là 4.080.000đồng (đã nộp theo phiếu thu ngày 09/5/2018).

- Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu chi phí giám định theo kết luận giám định số 92/C54-P5 ngày 23/5/2018 số tiền là 3.000.000đồng và Kết luận số 236/C09 (P3) ngày 06/8/2018 số tiền là 3.050.000đồng. Tổng cộng: 6.050.000đồng. Do bà Nguyễn Thị M đã nộp toàn bộ số tiền trên nên bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền chi phí giám định là 6.050.000đồng.

- Bà Nguyễn Thị T phải nộp là 1.800.000đ (*Một triệu tám trăm nghìn đồng*). Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền tạm ứng án phí 900.000đ (*Chín trăm nghìn đồng*) đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Hải Dương theo biên lai thu số 0001674 ngày 20/11/2018.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/11/2018, bà T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông S có mặt, ông P vắng mặt.

- Bà T trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, thừa nhận có lẫn tay vào giấy vay nợ 10.000.000đ của bà M nhưng không lẫn tay vào giấy vay nợ 36.000.000đ. Bà T xác định dấu vân tay trong biên bản lấy lời khai của Tòa án do bà điểm chỉ trực tiếp. Bà T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định bà không vay của bà M 36.000.000đ.

- Bà M nhận ủy quyền của ông P, trình bày vợ chồng bà không đồng ý với kháng cáo của bà T, vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân thủ pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự tham gia phiên tòa tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm, do không chấp nhận kháng cáo nên bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

- Kháng cáo của bà T trong thời hạn quy định tại Điều 273 BLTTDS nên là kháng cáo hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1] Xét thời hiệu khởi kiện của vụ án thì thấy: Hợp đồng vay tiền giữa bà M và bà T ký kết ngày 12/12/2012, thời gian vay là 01 tháng. Bà M không xuất trình được chứng cứ có đòi tiền bà T trong khoảng thời gian từ tháng 01/2013 đến tháng 11/2017 nên xác định thời hiệu khởi kiện hợp đồng vay tài sản đã hết. Nay bà M khởi kiện đòi bà T trả số nợ gốc 36.000.000đ, không đòi tiền lãi nên xác định đây là quan hệ Kiện đòi tài sản.

Về nội dung, xét kháng cáo của bà T thì thấy:

[2] Bà T trình bày đầu tháng 12/2012 có vay của bà M 10.000.000đ, tiền lãi 3.000.000đ, bà đã trả đủ cho bà M 13.000.000đ nhưng không lấy lại giấy vay nợ nên bà M sử dụng giấy này cắt ghép dấu vân tay, chữ ký của bà T và tự viết vào giấy Đơn xin vay và giấy nhận nợ ngày 12/12/2012. Tuy nhiên bà M đã cung cấp bản gốc Đơn xin vay kèm giấy nhận nợ ngày 12/12/2012 cho Tòa án, văn bản không có dấu hiệu cắt ghép giữa phần dấu vân tay, chữ ký với phần nội dung, nội dung văn bản chỉ ghi nhận về khoản nợ 36.000.000đ, không ghi nhận về khoản nợ 10.000.000đ. Tòa án đã trưng cầu giám định, tại Kết luận giám định số 92/C54-P5 ngày 23/5/2018, Viện Khoa học hình sự - Tổng cục Cảnh sát đã kết luận chữ viết Nguyễn Thị T và dấu vân tay trong Đơn xin vay kèm giấy nhận nợ ngày 12/12/2012 được viết và lấn trực tiếp. Do đó bà T trình bày có sự cắt ghép dấu vân tay, chữ ký trong văn bản là không có căn cứ.

[3] Về việc bà T trình bày bà M khởi kiện không cung cấp bản chính và cơ quan giám định chỉ giám định trên bản phô tô thì HĐXX thấy rằng: Ngày 12/3/2018 bà M đã cung cấp cho Tòa án bản gốc Đơn xin vay kèm giấy nhận nợ ngày 12/12/2012 giữa người vay mang tên Nguyễn Thị T và người cho vay mang tên Nguyễn Thị M, việc giao nhận có lập biên bản lưu tại hồ sơ (BL52). Tòa án đã trưng cầu giám định đối với dấu vân tay tại ô "Ngón trở phải" trong đơn trên so với dấu vân tay *ngón cái bàn tay phải* của bà T thu được tại Tòa án. Theo Kết luận giám định số 236/C09(P3) ngày 16/8/2018, Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an đã kết luận 2 dấu vân tay trưng cầu giám định là của cùng một người. Mặc dù có sự sai lệch giữa ngón cái bàn tay phải và ngón trở phải nhưng không làm thay đổi bản chất rằng bà T đã lấn dấu vân tay để xác nhận nội dung của Đơn xin vay kèm giấy nhận nợ. Khi trưng cầu giám định, cấp sơ thẩm đã cung cấp bản gốc đơn vay và Cơ quan giám định đã giám định trên bản gốc. Sau khi giám định, cơ quan giám định đã hoàn trả lại bản gốc đơn vay, thể hiện ở danh sách trả tài liệu lưu tại hồ sơ (BL79). Do đó xác định bà T đã vay của bà M 36.000.000đ, đã hết thời hạn thỏa thuận mà chưa thanh toán nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà M là phù hợp.

[4] Đối với các khoản tiền ghi ở mặt sau của giấy vay tiền, bà T cho rằng không giải quyết là bỏ lọt quan hệ pháp luật gây thiệt hại cho đương sự. Tuy nhiên từ cấp sơ thẩm các đương sự không có yêu cầu giải quyết đối với nhưng khoản tiền này nên cấp phúc thẩm không xem xét.

Từ những phân tích trên thì thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà T, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] **Về án phí:** Do là vụ án kiện đòi tài sản và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M nên căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 27 Nghị quyết 326 năm 2016 của UBTVQH, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch, cần sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

Do sửa bản án sơ thẩm nên bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các khoản 2 Điều 296, khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 02/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Hải Dương về phần nội dung, sửa một phần án phí:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 235 và Điều 266; khoản 2 Điều 228; khoản 1 Điều 147, Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 351, 357, 463, 466, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M, buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn P số tiền là **36.000.000đ** (*Ba mươi sáu triệu đồng*).

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người có quyền yêu cầu thi hành có đơn yêu cầu thi hành án về các khoản tiền nêu trên, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả bà T 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N ngày 22/11/2018 theo biên lai số 0004896.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 25/3/2019.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện N;
- THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Bùi Đăng Huy